

KHÁI QUÁT QUAN ĐIỂM VỀ TÔN GIÁO CỦA NHÀ TÂM LÝ HỌC GORDON ALLPORT

Tóm tắt: Gordon Allport là một nhà tâm lý học có sự quan tâm nghiên cứu nhiều về tôn giáo. Ông tìm hiểu về các giai đoạn phát triển đức tin tôn giáo của con người, nghiên cứu mối quan hệ giữa tôn giáo và thái độ định kiến, tìm hiểu về định hướng bên ngoài và định hướng bên trong tôn giáo, xây dựng thang đo định hướng tôn giáo nhằm áp dụng trong các nghiên cứu thực tiễn... Nhìn chung các nghiên cứu, quan điểm của ông trong lĩnh vực Tâm lý học về tôn giáo được nhiều học giả quan tâm, ứng dụng và thảo luận.

Từ khóa: Gordon Allport; Tâm lý học nhân cách; thang đo định hướng tôn giáo.

Dẫn nhập

Gordon Willard Allport (1897-1967) là nhà tâm lý học người Mỹ, được coi là một trong những người sáng lập ra Tâm lý học nhân cách. G. Allport không đồng ý với hai trường phái tư tưởng thống trị trong Tâm lý học vào thời điểm đó là Phân tâm học và Hành vi học vì ông cho rằng hai hướng đó hoặc nghiên cứu con người từ cấp độ sâu, từ quá khứ hoặc ngược lại. Năm 1922, ông nhận bằng tiến sĩ Tâm lý học tại Harvard, luận án của ông tìm hiểu về đặc điểm tính cách, chủ đề sẽ là nền tảng của sự nghiệp của ông sau này. G. Allport có nhiều nghiên cứu trong lĩnh vực tôn giáo, trong đó có việc phân tích, lý giải về đặc điểm của người theo tôn giáo. Một số tác phẩm, như: *Nhân cách: Lý giải từ góc độ tâm lý học* (Personality: A Psychological Interpretation, 1937); *Cá nhân và tôn giáo của cá nhân* (The Individual and his religion, 1950); *Bản chất của định kiến* (The Nature of Prejudice, 1954); *Thích nghi: Những cân nhắc cơ bản đối với Tâm lý học nhân*

* Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

Ngày nhận bài: 13/10/2022; Ngày biên tập: 24/10/2022; Duyệt đăng: 06/11/2022

cách (Becoming: Basic Considerations for a Psychology of Personality, 1955) có thể xem là những tác phẩm tiêu biểu trong sự nghiệp của G. Allport. Năm 1939, G. Allport được bầu làm Chủ tịch Hội Tâm lý học Mỹ (APA). Trong một đánh giá về các nhà tâm lý học có ảnh hưởng nhất thế kỷ XX, G. Allport được xếp thứ 11 (Haggbloom S. J, 2002). Bài viết này nhằm khái quát các quan niệm trong tiếp cận Tâm lý học của G. Allport về tôn giáo.

Các quan niệm của G. Allport về tôn giáo

Nói về tôn giáo, G. Allport(1950)sử dụng thuật ngữ “tình cảm” (sentiment) để định nghĩa: “Khi tôi sử dụng thuật ngữ tình cảm, tôi cũng có thể nói về sở thích, triển vọng hoặc hệ thống niềm tin”. G. Allport không coi những nỗ lực của con người hướng tới sự hoàn thiện là đồng nghĩa với tình cảm tôn giáo: *những phẩm chất tốt nhất của con người nên được trau dồi, nhưng đó không thực sự là tôn giáo. Tôn giáo bao gồm các yếu tố kỳ diệu, huyền bí và toàn diện trong đó; nó không chỉ tập trung vào các giá trị con người mà còn vượt xa chúng* (G. Allport trả lời cuộc phỏng vấn của Richard Evans, 1991, trích lại theo Walborn, 2014). Tình cảm tôn giáo, như G. Allport quan niệm, không phải là một yếu tố cứng nhắc, mà ngược lại, nó có thể thay đổi trên nhiều cấp độ. G. Allport (1950) nhận thấy *các thái độ thành phần có thể thay đổi... tình cảm tôn giáo cho phép sự thay đổi rộng rãi cả ở loài người nói chung và trong quá trình phát triển của bất kỳ cá nhân nào.*

Đối với G. Allport, *tôn giáo, nhằm giải quyết những mối quan hệ bao hàm nhất - nhằm ràng buộc thực tế, giá trị và thực tại cuối cùng - là điều gây tranh cãi nhất, nghi ngờ nhất, khó nắm bắt nhất trong tất cả các lĩnh vực hoạt động tinh thần.* G. Allport (1950) nhận xét rằng *tôn giáo của con người là sự trả giá táo bạo mà con người đưa ra để ràng buộc mình với tạo vật và với Đấng sáng tạo. Đó là nỗ lực cuối cùng của con người để mở rộng và hoàn thiện nhân cách của chính mình bằng cách tìm ra bối cảnh tối cao mà con người thuộc về một cách hợp lý.*

Trong cuốn sách *Cá nhân và tôn giáo của cá nhân* (The Individual and His Religion, 1950), G. Allport cho rằng nhiều người mong muốn có một cuộc sống tâm linh nhưng họ không tìm thấy điều này trong tôn giáo thể chế/Giáo hội. Mặc dù mọi người tin vào Chúa, nhưng

nhiều người trong số họ có tâm lý e dè và nghi ngờ. G. Allport mô tả nhu cầu tâm linh này là tình cảm tôn giáo. Ở một người bình thường, tình cảm đó thể hiện một đặc điểm nhân cách nhưng ở một cá nhân tôn giáo sâu sắc, nó được G. Allport (1950) phân loại là “đặc điểm cơ bản”¹ có ảnh hưởng mạnh đến tất cả các khía cạnh của suy nghĩ và hành vi của cá nhân. Vì tình cảm tôn giáo là một đặc điểm tính cách, nó là duy nhất của mỗi cá nhân. Quan điểm này khác với cách tiếp cận của trường phái Phân tâm học hoặc trường phái Carl Jung, G. Allport cho rằng tôn giáo không thể được giải thích theo các cơ chế tinh thần chung cho tất cả các cá nhân (như chứng loạn thần kinh hoặc vô thức tập thể).

Các giai đoạn phát triển đức tin tôn giáo

G. Allport cho rằng đức tin tôn giáo được phát triển qua nhiều năm tháng, từ niềm tin đơn giản của thời thơ ấu, đến sự nghi ngờ của tuổi vị thành niên, và cuối cùng là một đức tin tôn giáo trưởng thành, toàn diện. Walborn nhận xét rằng, các giai đoạn phát triển đức tin chính là sự trưởng thành và phát triển của tôn giáo đối với cá nhân.

Trong những năm thơ ấu, tình cảm tôn giáo đặc trưng bởi tính phụ thuộc của trẻ nhỏ vào người lớn, trong đó có cha mẹ mình. G. Allport trong *Cá nhân và tôn giáo của cá nhân* đã phân tích rằng tôn giáo thời thơ ấu có rất ít điểm chung với tôn giáo của tuổi trưởng thành. Một đặc điểm trong các khái niệm tôn giáo ban đầu của đứa trẻ là tính nhân cách. Trẻ em hình dung Đức Chúa Trời như một ông già, hoặc một người giàu có, siêu nhân hoặc nhà vua. Chúa sở hữu các thuộc tính của người cha trong thực tế... Các thực hành tôn giáo trong gia đình, được coi là đương nhiên; và tư cách thành viên trong nhóm của cha mẹ, trẻ em hiếm khi được đặt câu hỏi... Thông thường, phải đến khi căng thẳng của tuổi dậy thì, sự phát triển của tình cảm tôn giáo mới xảy ra.

Nếu trẻ em có một môi trường hỗ trợ tốt và sự tin tưởng, được tạo ra bởi cha mẹ và những người chăm sóc, trẻ em học cách tin tưởng chính mình và sau đó học cách đặt câu hỏi.

Tuổi vị thành niên là thời điểm thay đổi quan trọng, đó là khoảng thời gian tách khỏi sự che chở của cha mẹ để dần trở nên tự lập. Đó là khoảng thời gian độc lập, tìm kiếm cảm giác đặc biệt về quyền tự chủ. Với những kỹ năng nhận thức mới và cảm giác tin cậy cơ bản, những

đưa trẻ vị thành niên bắt đầu chống đối để giành quyền tự chủ. Trong một cuộc phỏng vấn, G. Allport đã đề cập đến sự chống đối ở tuổi vị thành niên này: “Khi tôi nói về cuộc nổi loạn ở tuổi vị thành niên... tôi đang đề cập đến phản ứng chống lại niềm tin trẻ con cùng với sự chống đối nói chung, khá phổ biến là chống lại sự áp đặt của cha mẹ”. Một khía cạnh của sự chống đối này có thể là đi ngược lại niềm tin tôn giáo của cha mẹ: “... từ chối nhà thờ của cha mẹ là một cách để bước lên thành một người trưởng thành độc lập” [G. Allport, 1950: 36]. Một số thanh thiếu niên gặp khó khăn trong giai đoạn phát triển này. Họ nghi ngờ và thắc mắc, nhưng không đặt được những câu hỏi lớn. Họ chỉ có thể nhớ lại những lời dạy về tôn giáo thời thơ ấu, mâu thuẫn và khó tin. Tuy nhiên, một số vẫn tiếp tục đặt câu hỏi.

Nếu thanh thiếu niên được lớn lên trong một môi trường an toàn và tin cậy, các em có thể tiếp tục hỏi những câu hỏi lớn. Chính những trẻ vị thành niên này, do có sự tin tưởng và được đảm bảo an toàn cơ bản trong ngôi nhà của mình, không cần phải coi mọi người là mối đe dọa đối với hạnh phúc của mình, không cần phải sử dụng tôn giáo như một sự hộ mệnh. Thanh thiếu niên này không bị giới hạn vào trình độ phát triển chưa trưởng thành, có thể có bước nhảy vọt. Chính nhờ sự an toàn và tin tưởng của cha mẹ mà thanh thiếu niên, với nhận thức cao hơn thời thơ ấu, có thể khám phá ra tôn giáo trưởng thành đáo của mình. Theo G. Allport, có một số đặc điểm giúp phân biệt hình thức đức tin tôn giáo này với đức tin trẻ con hoặc trạng thái đang tiếp tục đặt câu hỏi về tôn giáo của thanh thiếu niên. Đây là những người có dũng khí để đi tiếp và đặt những câu hỏi lớn về cuộc sống. Cuối cùng, họ có thể phát triển một tôn giáo trưởng thành dựa trên kinh nghiệm. Họ tin, mặc dù không có sự xác nhận tuyệt đối. Theo G. Allport, tôn giáo trưởng thành không liên quan đến tuổi tác thực tế. Những người dám vượt qua áp lực từ giai đoạn “vị thành niên” mới có thể có được tôn giáo trưởng thành: *Một người hai mươi, ba mươi, thậm chí bảy mươi tuổi không nhất thiết phải có tính cách người lớn. Trên thực tế, tuổi theo niên đại là một thước đo không tốt về sự trưởng thành về tinh thần và cảm xúc, tương tự như sự trưởng thành về mặt tôn giáo* (G. Allport, 1950).

Tình cảm trưởng thành có tính đa dạng. Không giải thích những điều chưa biết theo suy nghĩ của thời thơ ấu, tình cảm này có thể trưởng thành, phát triển với nhiều hình thức khác nhau “... đối với nhà

thờ, đối với thần thánh, đối với tình anh em toàn cầu, đối với điều thiện và điều ác” [G. Allport, 1950: 57]. Những thách thức nảy sinh từ trước trạng thái tôn giáo trưởng thành có thể phát triển thành một hệ thống tôn giáo toàn diện, ảnh hưởng đến cuộc sống của họ.

Mặt khác, tình cảm trưởng thành là nhất quán, không giống như kiểu tình cảm nhất thời. “Một tình cảm chưa trưởng thành rất có thể làm dấy lên những cơn bão tâm linh và thường xuyên thay đổi hành vi, nhưng nó thiếu ảnh hưởng bền vững và bền bỉ của tôn giáo dựa trên quan điểm” [G. Allport, 1950: 65]. G. Allport cho rằng có một tính cách toàn diện đối với tình cảm trưởng thành. Những ý định của con người được điều chỉnh bởi đức tin định hướng tương lai, được đặt câu hỏi trong mọi khía cạnh của cuộc sống và họ áp dụng niềm tin của mình trong cuộc sống. Mặc dù những người thực hành một hình thức tôn giáo trưởng thành có những gì họ tin là một hệ tư tưởng cảm xúc toàn diện, nhưng vẫn là những niềm tin khác nhau. “Tôn giáo của sự trưởng thành đưa ra lời khẳng định ‘Thượng đế là có’, nhưng chỉ có tôn giáo của sự trưởng thành mới khẳng định ‘Thượng đế chính xác là những gì tôi nói Ngài là’” [G. Allport, 1950: 69].

Tình cảm tôn giáo trưởng thành là toàn diện và cũng hài hòa. Niềm tin tôn giáo có thể kết hợp các phát hiện của khoa học thời đại. Niềm tin của họ là có thể chịu đựng được sự đau khổ trên thế giới, và có lập trường tích cực. Niềm tin tôn giáo trưởng thành có vẻ mong manh, nhưng không dễ đổ vỡ. Họ liên tục thách thức. Các câu trả lời rất chắc chắn, nhưng cũng có thể dao động. Những người vượt ra ngoài những lời dạy trẻ con của các tôn giáo, những người vượt ra khỏi những câu hỏi mang tính hình thức không ngừng của tuổi mới lớn, những người quyết định đặt những câu hỏi lớn của cuộc sống, những câu hỏi tồn tại - họ có thể khám phá ra cuộc sống không phải vì họ. Đối với người có khuynh hướng tôn giáo trưởng thành, còn có nhiều điều hơn là tính cá nhân. Nói về nguyên nhân thay đổi, G. Allport (1950) cho rằng một phần là do sự thiếu hiểu biết về các giáo lý thần học. G. Allport phân tích thêm về những khả năng mà ông gọi là “thức tỉnh” tôn giáo, một yếu tố góp phần tạo nên tính hài hòa không cứng nhắc trong tính nhất quán toàn diện của tôn giáo trưởng thành, qua các nghiên cứu điều tra thực nghiệm khảo sát. Đó là sự khủng hoảng hay kinh nghiệm cái đạo, là những kích thích cảm xúc, một số sự kiện đóng vai trò kích thích

hiệu quả cho việc tái định hướng tôn giáo, và thứ ba là kết hợp hai yếu tố trước, một số sự kiện đau thương làm nền tảng cho sự phát triển tôn giáo. Một số trường hợp báo cáo về sự thức tỉnh dần dần, không có yếu tố cụ thể nào là quyết định.

Theo Orlo Strunk, Jr., G. Allport định nghĩa tình cảm tôn giáo trưởng thành như là một “sự sắp xếp, xây dựng, phát triển thông qua kinh nghiệm, để đáp ứng một cách hữu ích, theo những cách thức thói quen nhất định, đối với các đối tượng và nguyên tắc mang tính khái niệm mà cá nhân coi là quan trọng hàng đầu trong cuộc sống của mình, liên quan đến những gì cá nhân coi là thường trực hoặc trung tâm trong bản chất của sự vật”. Theo ông, tình cảm tôn giáo trưởng thành bao gồm sáu thành phần: 1) sức mạnh của động cơ tôn giáo và sự cam kết, có phân biệt rõ ràng; 2) sự phức tạp của tư tưởng liên quan đến các vấn đề hiện sinh, tính chất năng động; 3) tính toàn diện của niềm tin, sự hiểu biết; 4) về cơ bản là tự tìm hiểu, phẩm chất tự khám phá; 5) đạo đức, một chuẩn mực nhất quán và 6) một bản chất toàn vẹn trọn vẹn, đầy đủ (G. Allport, 1950).

Theo chiều hướng ngược lại, theo G. Allport, những người không thể nghi ngờ, không thể thắc mắc sẽ không vượt qua giai đoạn “vị thành niên” để có tôn giáo trưởng thành, là những người có tôn giáo chưa trưởng thành. *Nhận thấy tôn giáo thời thơ ấu của họ có giá trị an ủi và không bị áp lực bên ngoài, họ bám vào công thức về cơ bản dành cho vị thành niên. Thường thì họ giữ lại nó để lưu giữ những liên tưởng dễ chịu đã tích lũy trong thời thơ ấu, hoặc vì sự phù hợp với hiện trạng đảm bảo sự thoải mái và vị trí xã hội* [G. Allport, 1950: 52]. Theo G. Allport (1950), tôn giáo chưa trưởng thành (dù ở người lớn hay trẻ em) chủ yếu quan tâm đến tư duy ma thuật, sự tự biện minh và sự thoải mái sinh học. Do đó, nó phản bội động cơ duy trì của nó là động lực và mong muốn của cơ thể. Ngược lại, tôn giáo trưởng thành không phải phụ thuộc mà làm chủ nhiều hơn. Không còn bị thúc đẩy và chỉ đạo hoàn toàn bởi sự thôi thúc, nỗi sợ hãi và mong muốn, nó có xu hướng kiểm soát và hướng những động cơ này đến một mục tiêu không còn được xác định bởi tư lợi.

Một sự khác biệt quan trọng giữa tình cảm tôn giáo trưởng thành và chưa trưởng thành là lòng tự ái. Những người có tôn giáo trưởng thành chấp nhận tình yêu thương rộng lớn: “Tất cả chúng ta đều ở trên cùng

một con thuyền”. Những người chưa trưởng thành về tôn giáo phân biệt *chúng ta* với *họ*, tôn giáo chưa trưởng thành là đúng, và tất cả các tôn giáo khác đều sai. Người có tôn giáo chưa trưởng thành gắn liền với lòng tự ái. Họ là một đứa trẻ vẫn đang tìm kiếm sự an toàn và tin tưởng, họ không thể nghi ngờ, họ thiếu can đảm và sự tin tưởng cơ bản để đặt ra những câu hỏi lớn. Đức tin của họ là một tôn giáo đáng buồn, kết quả là “*chúng tôi chống lại họ*”.

G. Allport (1950) đã chỉ ra một số nguồn gốc hoặc nhu cầu của con người giúp giải thích sự khác biệt giữa các cá nhân trong tình cảm tôn giáo. Trong số những người khác, chúng bao gồm: mong muốn sinh học, tính khí, mong muốn tâm lý, theo đuổi ý nghĩa và sự phù hợp văn hóa. Mong muốn sinh học đề cập đến các nhu cầu cơ bản của con người như thức ăn và nơi ở. G. Allport (1950) cho rằng con người thường “nhờ” Chúa để thỏa mãn những nhu cầu cơ bản này (ví dụ như cầu xin thức ăn). Sự khác biệt giữa các cá nhân đến từ vai trò của các nhu cầu cơ bản trong niềm tin tôn giáo. Đối với một số người, nhu cầu này có thể là động lực chính trong khi đối với những người khác, nhu cầu này có thể ít hơn. Một lý do khác cho sự khác biệt trong tình cảm tôn giáo là tính khí khiến một số người thích tôn giáo của tư tưởng và những người khác thích tôn giáo của kinh nghiệm. Mong muốn tâm lý, trái ngược với mong muốn sinh học, đề cập đến nhu cầu của con người để hiểu các khái niệm như chân và thiện. Thượng đế được coi là biểu hiện cuối cùng của những giá trị này. Cả hai ham muốn sinh học và tâm lý đều là biểu hiện của việc theo đuổi một loại ý nghĩa nào đó có thể mang tất cả các ham muốn lại với nhau. Theo G. Allport (1950), tôn giáo cung cấp ý nghĩa như vậy. Cuối cùng, tôn giáo cung cấp các giá trị đạo đức là nền tảng của hệ thống chính trị và xã hội của nhiều nền văn hóa. Tuy nhiên, G. Allport (1950) cho rằng, mặc dù tôn giáo có một số chức năng xã hội và văn hóa, nhưng nó đóng một vai trò khác nhau đối với mỗi cá nhân và nó không chỉ đơn giản là một cách để duy trì sự ổn định và phù hợp xã hội như hàm ý của S. Freud (Freud có lý giải vấn đề này trong hai tác phẩm *Tương lai của một ảo tưởng* - *The future of an illusion* - và *Văn minh và những bất mãn của nó* - *Civilization and its discontents*).

Sự trưởng thành về mặt tôn giáo dựa trên hai quá trình mà G. Allport cho rằng đó là sự phát triển tôn giáo bình thường, là “chức

năng tự chủ” và “phần đầu riêng”. Theo G. Allport (1950), ý tưởng chung đằng sau sự tự chủ về chức năng là các động cơ hiện tại độc lập với quá khứ. Cụ thể hơn, động cơ của con người ngày càng trở nên tự chủ về nguồn gốc của họ. Điều này cho thấy rằng động cơ của người lớn không thể được giải thích dựa trên nhu cầu của thời thơ ấu. Mặc dù mọi hành vi đều có động cơ hoặc nguyên nhân, nhưng khi người đó trưởng thành, những hành vi này sẽ phát triển và trở nên độc lập với nguồn gốc của chúng. G. Allport (1950) thừa nhận rằng động cơ thời thơ ấu chủ yếu bị ảnh hưởng bởi nỗi sợ bị trừng phạt và khái niệm về Chúa giống hình ảnh người cha, ông cũng nói rằng khi trưởng thành thì những động cơ này cũng vẫn sẽ xảy ra. Nhưng một người trưởng thành không còn quá bận tâm đến những mong muốn của cha mẹ, mà thay vào đó là những giá trị mà người đó đang nắm giữ. Do đó, niềm tin tôn giáo trưởng thành được thúc đẩy không phải bởi tư lợi mà là bởi một cuộc tìm kiếm ý nghĩa chung. Quá trình thứ hai, phần đầu riêng, là loại động cơ có ý thức và liên quan đến bản ngã hơn. G. Allport (1950) sử dụng thuật ngữ *proprium* để mô tả cái tôi mà cá nhân đã trải qua. Ông từng đề xuất rằng bản thân có bảy chức năng phát triển qua nhiều năm và nỗ lực bản thân là chức năng cuối cùng, hoặc trưởng thành nhất. Chức năng cuối cùng, phần đầu riêng, không phát triển cho đến năm mười hai tuổi và nó xảy ra khi một người nhận ra rằng họ là chủ sở hữu của cuộc đời họ, rằng họ sở hữu và kiểm soát tương lai và số phận của chính họ. Đây cũng là lúc mọi người bắt đầu đi tìm câu trả lời cho những câu hỏi hiện sinh. “Phần đầu riêng” là quá trình có chủ đích, có ý thức, tự hiện thực hóa bản thân để có hành vi trưởng thành. Hành vi trưởng thành được “kéo” từ tương lai, thay vì “bị đẩy” từ quá khứ (điểm khác biệt so với S. Freud).

Tôn giáo và định kiến

Walborn (2014) nhận xét các bài viết của G. Allport thường gắn với chủ đề định kiến. Quan điểm về định kiến của G. Allport được bắt nguồn từ triết học: *câu trả lời rõ ràng nhất đến từ triết học Thomas định nghĩa định kiến rất đơn giản, là “nghĩ xấu về người khác mà không có đủ sự bảo đảm”. Đó là định nghĩa của “định kiến chống lại”, mà Spinoza gọi là “định kiến căm thù”. Tất nhiên, có một khía cạnh là “nghĩ tốt về người khác mà không cần đủ điều kiện” - “định kiến tình yêu” của Spinoza... Theo định nghĩa này về định kiến căm*

thù... chúng ta xác định được hai thành phần: cảm giác hoặc thái độ tiêu cực và sự thất bại của tính hợp lý (G. Allport, 1966).

Theo Roy J. DeCarvalho (1993), trong *Bản chất của định kiến*, G. Allport đã định nghĩa định kiến là *sự ác cảm dựa trên sự khái quát hóa sai lầm và không linh hoạt. Nó có thể được cảm nhận hoặc thể hiện. Nó có thể hướng tới một nhóm nói chung hoặc hướng tới một cá nhân do là thành viên của nhóm đó.*

G. Allport đã nêu ra ba nguyên nhân chứa đựng mầm mống của định kiến, đó là: 1. Bối cảnh thần học; 2. Bối cảnh văn hóa xã hội và 3. Bối cảnh tâm lý cá nhân.

Định hướng bên ngoài và định hướng bên trong

Quan niệm định hướng bên ngoài và định hướng bên trong có thể xem như một bước phát triển có kế thừa trong lý thuyết của G. Allport sau các phân tích về các giai đoạn phát triển đức tin tôn giáo, các hình thái tôn giáo trưởng thành và tôn giáo chưa trưởng thành. G. Allport và Ross (1967) đã lập luận rằng, niềm tin tôn giáo có thể được chia thành tôn giáo định hướng bên trong và định hướng bên ngoài.

Định hướng bên ngoài

Những người có khuynh hướng này sử dụng tôn giáo cho mục đích riêng của họ. Thuật ngữ này được mượn từ tiên đề học (chỉ một lợi ích được giữ vì nó phục vụ cho các lợi ích khác, tối thượng hơn). Các giá trị bên ngoài luôn mang tính công cụ và thực dụng. Những người có định hướng này có thể thấy tôn giáo hữu ích theo nhiều cách khác nhau - để cung cấp sự an toàn và an ủi, sự hòa đồng và không bị phân tâm, địa vị và sự tự biện minh. Theo thuật ngữ thần học, kiểu người bên ngoài hướng về Chúa, nhưng không quay lưng lại với bản thân.

Những người có niềm tin hướng ngoại xem Thượng đế là biểu tượng trừng phạt, xem con người theo các phạm trù xã hội (ví dụ như giới tính, tuổi tác, địa vị) và coi tôn giáo như một phương tiện cho những mục đích khác. Nói cách khác, những người có tôn giáo bên ngoài cao “sử dụng” tôn giáo của họ.

Nền tảng của định hướng tôn giáo này là lấy bản thân làm trung tâm. Tôn giáo là một nguồn an ủi. Đó là tôn giáo chưa trưởng thành trong quá khứ của G. Allport. Nó tương tự như dự báo của S. Freud về một hình tượng người cha an toàn, biết tất cả. Những người có động

cơ tôn giáo bên ngoài bị chi phối bởi nhu cầu tự ái, trẻ con. Động cơ của họ đối với thực hành và niềm tin tôn giáo là lợi ích ích kỷ, cá nhân. Những lời dạy về tôn giáo của họ có thể được giải thích một cách hời hợt và biến đổi, diễn giải để phù hợp với những động cơ của họ. Theo G. Allport, đây là kiểu người bên ngoài hướng về Chúa, nhưng không quay lưng lại với chính mình. Đối với họ, tôn giáo phục vụ một mục đích thực dụng.

Định hướng bên trong

Những người có khuynh hướng này tìm thấy động cơ chính của họ trong tôn giáo. Các nhu cầu khác, dù mạnh đến mức nào, cũng được coi là ít có ý nghĩa cuối cùng hơn. Sau khi chấp nhận một tín điều, cá nhân cố gắng nội tâm hóa nó và tuân theo nó một cách trọn vẹn. Đó là ý nghĩa mà anh ta sống tôn giáo của mình.

Những người có niềm tin tôn giáo bên trong cao coi Thượng đế là người yêu thương và ủng hộ, xem mỗi người là duy nhất và đặc biệt, và coi tôn giáo là sự tìm kiếm chân lý, họ “sống” theo tôn giáo của họ.

Về bản chất, những người có động cơ hướng tới tôn giáo không hoạt động vì mục đích tư lợi hoặc thực dụng. Họ tiếp thu những giáo lý tôn giáo, nội dung những giáo lý này và tuân theo chúng trong cuộc sống hàng ngày của họ. Theo G. Allport, họ sống theo tôn giáo của mình. Thay vì niềm tin tôn giáo của họ nuôi dưỡng, hỗ trợ vị trí trung tâm cho cuộc sống, thực tế là niềm tin tôn giáo của họ vượt lên trên nhu cầu tự tôn của họ.

Những người có động cơ bên trong là những người khi đối mặt với những thử thách của cuộc sống, họ có thể vượt qua với sự bình tĩnh, và niềm tin và sức mạnh của họ có thể lớn lên, phát triển qua những thời điểm đau khổ như vậy. Họ đã phát triển một cam kết tự thân (không phải từ bên ngoài đưa vào) và toàn diện đối với đức tin của họ. Đức tin của họ không bị đe dọa bởi các biến đổi. Do tính chất tự thân và toàn diện của đức tin, nên có chỗ cho những phát hiện khoa học và tình cảm thực tế. Đã vượt ra khỏi cuộc sống tự cho mình là trung tâm, niềm tin của họ cũng có chỗ cho những người “ngoài cuộc”. Họ ít bị định kiến hơn. Có những người về bản chất được thúc đẩy trong tất cả các giáo phái và tôn giáo.

Theo G. Allport, còn có một kiểu thứ ba, những người theo tôn giáo mà không có định hướng rõ ràng bên trong hay bên ngoài, ủng hộ tôn giáo nhưng lại là “vô thần” (G. Allport dùng thuật ngữ “pro-religious” để chỉ nhóm này, tạm dịch là tôn giáo không định hướng). G. Allport nói rằng họ là một nhóm người tôn giáo ít được chú ý tìm hiểu. Đối với họ, “tôn giáo được chấp nhận” theo một cách hiểu mang tính mở rộng, linh hoạt. G. Allport cho rằng nhóm thể hiện một tư duy giáo điều, không phân biệt rằng tôn giáo nói chung là đúng. Kết quả nghiên cứu cho thấy những người ủng hộ tôn giáo kiểu này thậm chí còn có định kiến nhiều hơn so với nhóm hướng ngoại.

Thang đo định hướng tôn giáo

G. Allport và Ross đã xây dựng một thang đo “Định hướng tôn giáo” từ các nghiên cứu trước đó trong Tâm lý học, như của J. Harding và H. Schuman² hoặc Gilbert và Levinson³. Thang đo tách các chỉ báo bên trong và bên ngoài, cung cấp giá trị điểm số cho từng chỉ báo và có báo cáo về độ tin cậy của chỉ báo.

Thang đo Định hướng tôn giáo (G. Allport & Ross, 1967) bao gồm thang đo định hướng bên ngoài và thang đo định hướng bên trong. Tiểu thang đo định hướng bên ngoài có các chỉ báo (tạm dịch):

1. Mặc dù tôi tin vào tôn giáo của mình, nhưng tôi cảm thấy còn nhiều điều quan trọng hơn trong cuộc đời mình.
2. Việc tôi tin điều gì không quan trọng, miễn là tôi sống có đạo đức.
3. Mục đích chính của việc cầu nguyện là đạt được sự cứu trợ và bảo vệ.
4. Điều quan trọng nhất ở nhà thờ là nơi hình thành các mối quan hệ xã hội tốt đẹp.
5. Điều mà tôn giáo mang lại cho tôi nhiều nhất là niềm an ủi khi buồn và bất hạnh.
6. Tôi cầu nguyện chủ yếu vì tôi đã được dạy cầu nguyện.
7. Mặc dù là một người theo tôn giáo, tôi không để những suy xét về tôn giáo ảnh hưởng đến công việc hàng ngày của tôi.
8. Một lý do chính để tôi quan tâm đến tôn giáo là nhà thờ là một hoạt động xã hội lâu dài.

9. Thỉnh thoảng, tôi thấy cần phải thỏa hiệp với niềm tin tôn giáo của mình để bảo vệ sức khỏe xã hội và kinh tế của mình.

10. Một lý do để tôi trở thành thành viên nhà thờ là tư cách đó giúp trở thành thành viên trong cộng đồng.

11. Mục đích của lời cầu nguyện là bảo đảm một cuộc sống hạnh phúc và bình an.

12. Tôn giáo giúp cho cuộc sống của tôi cân bằng và ổn định theo cách giống như quyền công dân, tình bạn và các tư cách thành viên khác của tôi (chỉ báo bổ sung bởi Feagin).

Tiểu thang đo định hướng bên trong có các chỉ báo:

1. Điều quan trọng đối với tôi là dành thời gian để suy nghĩ về tôn giáo và thiên định.

2. Nếu không bị ngăn cản bởi những hoàn cảnh không thể tránh khỏi, tôi sẽ đi nhà thờ.

3. Tôi cố gắng thực hiện/lồng ghép tôn giáo của mình vào tất cả các việc khác của tôi trong cuộc sống.

4. Những lời cầu nguyện khi tôi ở một mình mang ý nghĩa và cảm xúc cá nhân như những lúc tôi cầu nguyện trong các buổi lễ.

5. Tôi thường xuyên nhận thức sâu sắc về sự hiện diện của Chúa hoặc Đấng thiêng liêng.

6. Tôi đọc sách báo về đức tin (hoặc nhà thờ) của tôi.

7. Nếu tôi tham gia một nhóm hoạt động tôn giáo, tôi muốn tham gia nhóm học Kinh Thánh hơn là nhóm tương giao xã hội.

8. Niềm tin tôn giáo của tôi có ảnh hưởng đến cuộc sống của tôi.

9. Tôn giáo đặc biệt quan trọng vì nó trả lời nhiều câu hỏi về ý nghĩa của cuộc sống.

Thang đo của G. Allport và Ross đã được nhiều nghiên cứu áp dụng. Có những nghiên cứu ủng hộ ông và cũng có những nghiên cứu cho rằng hai tiểu thang đo chưa bao quát hết khái niệm định hướng bên trong/định hướng bên ngoài của ông. Một số nghiên cứu đã thêm vào đó các chiều hướng khác để nghiên cứu tôn giáo. Krauss và Hood's (2013) áp dụng thang đo của G. Allport, đưa ra các chiều hướng nghi ngờ hoặc không nghi ngờ và cam kết hoặc không cam kết

trong nghiên cứu niềm tin tôn giáo. Hai khía cạnh này cho ra nhiều hình thức, mức độ khác nhau trong niềm tin tôn giáo, nhưng cơ bản có bốn kiểu: Cam kết - Không nghi ngờ (thể hiện niềm tin tôn giáo như một động lực); Cam kết - Nghi ngờ (tương tự tôn giáo trưởng thành), Không cam kết - Nghi ngờ (chiều hướng Nhiệm vụ⁴) và Không cam kết - Không nghi ngờ (gần giống định hướng tôn giáo bên ngoài).

Một số nhận xét

G. Allport không chỉ có đóng góp lớn và ảnh hưởng mạnh mẽ trong lĩnh vực Tâm lý học nói chung, Tâm lý học Nhân cách nói riêng, mà ông còn là người có những nghiên cứu chuyên sâu, độc đáo trong lĩnh vực Tâm lý học về Tôn giáo. Nghiên cứu trong lĩnh vực tôn giáo của G. Allport có vai trò và ảnh hưởng không nhỏ, trong đó có việc phân tích, lý giải về đặc điểm của người theo tôn giáo. Các phát hiện và phân tích của ông về các giai đoạn phát triển đức tin tôn giáo như giai đoạn thơ ấu, những năm vị thành niên nghi ngờ, tôn giáo trưởng thành, tôn giáo chưa trưởng thành, tôn giáo và định kiến, định hướng bên ngoài, định hướng bên trong, thang đo định hướng tôn giáo... có giá trị tham khảo, vận dụng và giải thích trong nghiên cứu tôn giáo. Ông đã dũng cảm phê phán hai trường phái tư tưởng thống trị trong Tâm lý học vào thời điểm đó, Phân tâm học và chủ nghĩa hành vi. Ông cũng cụ thể hóa quan điểm, lý thuyết của mình thành thang đo định hướng tôn giáo. Các phân tích sâu sắc của ông cùng với việc sử dụng phương pháp thực nghiệm cho phép chúng ta có thể hiểu nhiều hơn về một lĩnh vực không dễ tìm hiểu, đó là tôn giáo. Và mặc dù quan điểm của ông đôi khi còn có những tranh luận, nhưng nhìn chung cho đến ngày nay chúng vẫn có giá trị./.

CHÚ THÍCH:

- 1 G. Allport quan niệm tính cách có ba đặc điểm chính: đặc điểm chính, cơ bản (đặc điểm chi phối nhân cách của một cá nhân), đặc điểm trung tâm (đặc điểm chung tạo nên tính cách; những đặc điểm như tốt bụng, trung thực và thân thiện là ví dụ về đặc điểm trung tâm) và đặc điểm thứ cấp (những đặc điểm chỉ xuất hiện trong những điều kiện và hoàn cảnh nhất định).
- 2 J. Harding and H. Schuman, "Social Problems Questionnaire", Cornell University.
- 3 Gilbert and Levinson (1956). Custodial Mental Illness Ideology (CMI) scale.
- 4 Chiều hướng Nhiệm vụ (Quest): theo Batson, động cơ mong muốn tham gia vào các hoạt động tôn giáo hoặc tâm linh vì sự thôi thúc tìm kiếm, là một khía cạnh bổ sung bên cạnh chiều hướng bên trong/bên ngoài của G. Allport.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Gordon W. Allport (1950), *The Individual and His Religion*, New York: MacMillan.
2. Gordon W. Allport (1966), "The Religious Context of Prejudice", *Journal for the Scientific Study of Religion*, Vol. 5, No. 3 (Autumn).
3. Gordon W. Allport and J. Michael Ross (1967), "Personal Religious Orientation and Prejudice", *Journal of Personality and Social Psychology*, Vol. 5, No. 4: 432 - 443.
4. Roy J. DeCarvalho (1993), "On the Nature of Prejudice", *Psychological Reports*, 72: 299 - 308.
5. Haggbloom S. J, Warnick R, Warnick J. E, et al (2002), "The 100 Most Eminent Psychologists of the 20th Century", *Review of General Psychology*, 6(2): 139-152. doi:10.1037//1089-2680.6.2.139
6. Orlo Strunk, Jr. (1957), *A Redefinition of the Psychology of Religion; with Special Reference to Certain Psychological Theories of Gordon W. Allport*, Boston University Open BU.
7. Frederich Walborn (2014), *Religion in Personality Theory*, Academic Press is an imprint of Elsevier.

Abstract**AN OVERVIEW OF GORDON ALLPORT'S VIEWS ON RELIGION****Tran Anh Chau***Institute for Religious Studies
Vietnam Academy of Social Sciences*

Gordon Allport was a psychologist who had researched religion. He studied the stages of development of human religious faith, the relationship between religion and prejudiced attitudes, the external orientation and internal orientation of religion, and built a scale of religious orientation to apply in practical research. In general, his research and views on the Psychology of religion have been interested, discussed, and applied by many scholars.

Keywords: Gordon Allport; Personality psychology; religious orientation scale.